

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU GIANG NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU GIANG NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TM XNK GIANG NAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109099734

**3. Ngày thành lập:** 24/02/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2 ngõ 435 Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác | 4719     |
| 2.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                             | 4711     |
| 3.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                           | 7710     |
| 4.  | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                     | 0220     |
| 5.  | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                          | 0311     |
| 6.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                    | 0150     |
| 7.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                          | 0128     |
| 8.  | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                       | 0312     |
| 9.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4763     |
| 10. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế và chỉnh hình   | 4772     |
| 11. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                            | 4634     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;                                                                            | 4659 |
| 13. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9521 |
| 14. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9522 |
| 15. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4723 |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7110 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5225 |
| 18. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 19. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1399 |
| 20. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác<br>Chi tiết: Sản xuất vải quần áo dễ co giãn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1391 |
| 21. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1392 |
| 22. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1393 |
| 23. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 24. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn; Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 26. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 31. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 32. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329 |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 37. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập Internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6190 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4931 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4932 |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 41. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 42. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3313 |
| 43. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 44. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9511 |
| 45. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 46. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4741 |
| 47. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6202 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 49. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 50. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 51. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4513 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                       | 4530 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm | 6209 |
| 54. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                        | 4541 |
| 55. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                         | 4542 |
| 56. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                    | 4543 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                          | 8299 |
| 58. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                              | 1410 |
| 59. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                | 1311 |
| 60. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                       | 1312 |
| 61. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dệt làm đồ chèn lót, hoặc sản phẩm chèn lót: như khăn tắm, băng vệ sinh                                                                     | 1709 |
| 62. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                            | 1420 |
| 63. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                        | 1430 |
| 64. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                     | 1313 |
| 65. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                           | 4669 |
| 66. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 67. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4751 |
| 68. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4771 |
| 69. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình                                                   | 4649 |
| 70. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng, quặng uranium và thoranium)                                                                                                                                              | 4662 |
| 71. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                    | 7020 |
| 72. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                              | 6619 |
| 73. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4721 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 74. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722        |
| 75. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620        |
| 76. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632        |
| 77. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản ; - Dịch vụ môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6820(Chính) |
| 78. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 79. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 80. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4753        |
| 81. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4742        |
| 82. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4724        |
| 83. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633        |
| 84. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4631        |
| 85. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4761        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN GIANG | Thôn Bình Đê, Xã Bình Xuyên, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam              | 4.500.000.000         | 50,000    | 030086008960                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THÀNH NAM | Số 149 Nghi Tàm, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | 4.500.000.000         | 50,000    | 001200016456                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/07/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030086008960

Ngày cấp: 19/12/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Bình Đê, Xã Bình Xuyên, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Bình Đê, Xã Bình Xuyên, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội